

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/DS - ST
Ngày: 08-12-2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Khánh Phượng.

2. Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Như – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, TỈNH N.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, TỈNH N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 485/2020/TLST-DS ngày 27/11/2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 485/2020/QĐST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn T, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Nhà số 02 đường số 4, khu P, phường A, quận S, thành phố Đ.

Ông Trịnh Văn T ủy quyền cho ông Hồ Quốc T, sinh năm 1951, địa chỉ: Số 102 đường Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy ủy quyền ngày 05/6/2020.

Bị đơn: Ông Lê V.

Địa chỉ: Tổ 7, phường L, thành phố Q, TỈNH N.

Ông Lê V ủy quyền cho bà Lê Thị Ngọc V, sinh năm: 1990; địa chỉ: 24 Trần Công Hiến. Tổ 2, phường L, thành phố Q theo Giấy ủy quyền ngày 20/4/2021

Ông Tuấn, bà V có mặt, ông V, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 19/05/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/6/2020 và ngày 05/11/2020, bản tự khai ngày 23/3/2021, ngày 31/3/2021, ngày 23/4/2021, Biên

bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 23/3/2021, lời khai tại phiên tòa và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 15/9/2015 ông Lê V có mượn của ông Trịnh Văn T số tiền 3.200.000.000 đồng, hẹn trong vòng 03 tháng sẽ trả. Nhưng sau đó ông V không trả theo đúng hẹn. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hồ Quốc T trình bày: Số tiền gốc 3.200.000.000 đồng ông V còn nợ không phải là ông T cho ông V mượn một lần tổng cộng là 3.200.000.000 đồng vào ngày 15/9/2015 mà ông T cho ông V mượn gồm nhiều lần khoảng 3 đến 4 lần tổng cộng là 3.200.000.000 đồng, không nhớ ngày tháng năm cho mượn, số tiền mượn mỗi lần là bao nhiêu, vì tin tưởng ông V có đạo đức kinh doanh nên mục đích ông T cho ông V mượn là để ông V có vốn làm ăn, góp vốn xây dựng bệnh viện, mỗi lần cho mượn không viết giấy mượn, đến ngày mượn lần cuối cùng là ngày 15/9/2015.

Đến ngày 19/7/2017 ông V viết giấy hẹn trả nợ và đưa cho ông T giữ, trong giấy ông V hẹn đến ngày 29/8/2017 sẽ trả nợ số tiền trên nhưng sau đó ông V không trả theo đúng giấy hẹn. Ngày 11/12/2017 ông V tiếp tục viết giấy hẹn trả tiền lần 2 với nội dung hẹn trả số tiền trên vài ngày 15/01/2018 sẽ trả dứt nợ cho ông T và ngày đó ông V trả được nợ thì ông V chịu trả lãi kể từ ngày 15/9/2015. Đến ngày 15/01/2018 ông V vẫn không trả nợ. Đến ngày 30/4/2018 tại phía dưới giấy hẹn nợ này, ông V ghi: trong vòng 30 ngày 30/5/2018 ông hoàn trả tiền cho ông T, đến ngày đó không trả tiền thì giao sổ đỏ đất bệnh viện cho ông T và chịu tiền lãi. Nhưng sau đó ông V không trả nợ cho ông T và cũng không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bệnh viện cho ông T. Từ ngày 30/5/2018 ông V không trả nợ cho ông T, ông T đã nhiều lần trực tiếp đến nhà và liên lạc bằng điện thoại để đòi nợ nhưng ông V vẫn không trả nợ.

Công ty V với Công ty N có Hợp đồng tổng thầu hay không là quan hệ giữa hai pháp nhân với nhau. Còn ông V nợ tiền ông T là nợ cá nhân với nhau chứ không liên quan đến việc tổng thầu của Công ty V.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê V phải trả cho ông T tổng số tiền 5.195.397.260 đồng, trong đó nợ gốc là 3.200.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 08/12/2021 là 1.995.397.260 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 23/4/2021, Biên bản hòa giải ngày 23/4/2021, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Ngọc V trình bày:

Nguyên nguồn gốc khoản nợ 3.200.000.000 đồng là từ vụ việc Công ty V do ông Trịnh Văn T làm giám đốc ký hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng Bệnh viện đa khoa N do ông Lê V làm chủ tịch Hội đồng quản trị. Tại thời điểm đó, ông T tự nguyện cho Công ty N mượn 3.200.000.000 đồng để làm chi phí cho các thủ tục hành chính để Công ty N tiếp nhận nguồn vốn đầu tư xây dựng bệnh viện. Tuy nhiên vì

một số nguyên nhân khách quan nên việc tiếp nhận nguồn vốn bị đình trệ và tại thời điểm đó ông Trịnh Văn T về hưu nên yêu cầu hủy Hợp đồng tổng thầu. Ông T đề nghị ông Lê V viết giấy mượn nợ số tiền 3.200.000.000 đồng. Ông Lê V đồng ý và có thỏa thuận bằng miệng là khi bên Công ty N tiếp nhận được nguồn vốn đầu tư sẽ hoàn trả lại đúng số tiền 3.200.000.000 đồng cho ông T. Do đó ý kiến của ông Lê V đồng ý hoàn trả lại số tiền 3.200.000.000 đồng cho ông T mà không phát sinh bất kỳ khoản lãi nào bởi vì thực chất ông Lê V không Vy và ông T cũng không có chức trách cho vay. Ông Lê V có ý kiến sẽ hoàn trả tiền gốc này cho ông T trong vòng 03 tháng kể từ thời điểm hai bên đồng ý.

Bà V cam đoan sẽ cung cấp chứng cứ về sự hợp tác giữa Công ty V với Công ty N: Hợp đồng tổng thầu giữa hai bên và một số chứng cứ liên quan trong 10 ngày kể từ ngày 23/4/2021. Nếu không cung cấp được, Tòa án cứ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trịnh Văn T khởi kiện yêu cầu ông Lê V có địa chỉ tại: Tổ 7, phường L, thành phố Q, TỈNH N phải trả tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 08/12/2021 là 5.195.397.260 đồng, Tòa án nhân dân thành phố Q, TỈNH N xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn là ông Lê V và người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Ngọc V vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền gốc 3.200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy tại Giấy hẹn trả nợ ngày 19/7/2017 có nội dung: “Tôi tên Lê V... tôi có mượn của ông Trịnh Văn T ở Đà Nẵng một số tiền là 3.200.000.000 đồng (Ba tỉ hai trăm triệu đồng). Hôm nay tôi viết giấy này hẹn trả số tiền trên cho ông T vào 29-8-2017. Đến ngày đó tôi phải hoàn trả hết số tiền trên. Nếu không thanh toán xong tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.” Tại Giấy hẹn trả tiền (lần 2) ngày 11-12-2017 có nội dung: “...Tôi tên Lê V... tôi có mượn tiền của ông Trịnh Văn T... một số tiền 3.200.000.000 đồng (Ba tỉ hai trăm triệu đồng). Tôi có hẹn đến ngày 30-8-2017 sẽ trả tiền, nhưng chưa trả được. Nay tôi viết giấy hẹn lại đến ngày 15.01.2018 tôi trả lại số tiền đã mượn cho ông T. Nếu đến ngày đó tôi không trả được thì tôi phải chịu trả lãi từ ngày 15/9/2015 đến khi trả tiền”. Đoạn cuối trang có nội

dung: “ Hôm nay là 30/4/2018 tôi hẹn trong vòng 30 ngày 30/5- 2018 tôi hoàn trả tiền cho ông Trịnh Văn T. Đến ngày đó không trả tiền thì giao sổ đỏ đất Bệnh viện cho ông T và chịu tiền lãi.”. Hội đồng xét xử xét thấy tại Biên bản hòa giải ngày 23/4/2021, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thừa nhận chữ ký viết tại hai Giấy hẹn trả tiền như trên là do chính ông Lê V viết và ký tên, đồng thời tại biên bản hòa giải này bên bị đơn cũng thừa nhận đồng ý trả cho ông T số tiền gốc 3.200.000.000 đồng này, do đó yêu cầu của bên nguyên đơn yêu cầu ông Lê V phải trả số tiền gốc là 3.200.000.000 đồng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của bên nguyên đơn yêu cầu bên bị đơn phải trả lãi của số tiền gốc 3.200.000.000 đồng tính từ ngày 15/9/2015 (ngày bị đơn thỏa thuận bắt đầu tính lãi nếu không trả được nợ) đến ngày 08/12/2021 là: $2.276 \text{ ngày} \times 10\% / \text{năm} / 365 \text{ ngày} \times 3.200.000.000 \text{ đồng} = 1.995.397.260 \text{ đồng}$. Bên bị đơn không đồng ý trả lãi vì cho rằng: Nguyên nguồn gốc khoản nợ 3.200.000.000 đồng là từ vụ việc Công ty V do ông Trịnh Văn T làm giám đốc ký hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng Bệnh viện đa khoa N do ông Lê V làm chủ tịch Hội đồng quản trị. Tại thời điểm đó, ông T tự nguyện cho Công ty N mượn 3.200.000.000 đồng để làm chi phí cho các thủ tục hành chính để Công ty N tiếp nhận nguồn vốn đầu tư xây dựng bệnh viện. Tuy nhiên vì một số nguyên nhân khách quan nên việc tiếp nhận nguồn vốn bị đình trệ và tại thời điểm đó ông Trịnh Văn T về hưu nên yêu cầu hủy Hợp đồng tổng thầu. Ông T đề nghị ông Lê V viết giấy mượn nợ số tiền 3.200.000.000 đồng. Ông Lê V đồng ý và có thỏa thuận bằng miệng là khi bên Công ty N tiếp nhận được nguồn vốn đầu tư sẽ hoàn trả lại đúng số tiền 3.200.000.000 đồng cho ông T. Do đó ý kiến của ông Lê V đồng ý hoàn trả lại số tiền 3.200.000.000 đồng cho ông T mà không phát sinh bất kỳ khoản lãi nào bởi vì thực chất ông Lê V không Vy và ông T cũng không có chức trách cho vay. Bà V cam đoan sẽ cung cấp chứng cứ về sự hợp tác giữa Công ty V với Công ty N: Hợp đồng tổng thầu giữa hai bên và một số chứng cứ liên quan trong 10 ngày kể từ ngày 23/4/2021. Nếu không cung cấp được, Tòa án cứ theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy cho đến nay bên bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ về những lời trình bày như trên. Tại Giấy hẹn trả tiền (lần 2) ngày 11-12-2017 có nội dung: “... Nay tôi viết giấy hẹn lại đến ngày 15.01.2018 tôi trả lại số tiền đã mượn cho ông T. Nếu đến ngày đó tôi không trả được thì tôi phải chịu trả lãi từ ngày 15/9/2015 đến khi trả tiền”.

Do đó, bên nguyên đơn yêu cầu ông Lê V trả lãi từ ngày 15/9/2015 (ngày này bên nguyên đơn và bên bị đơn thỏa thuận việc bắt đầu tính lãi khi vi phạm việc trả nợ) đến ngày 08/12/2021 (ngày xét xử) với mức lãi suất 10%/365 ngày, tổng cộng tiền lãi là: 1.995.397.260 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì vậy, bên nguyên đơn yêu cầu khởi kiện buộc ông Lê V phải trả tổng cộng số tiền là 5.195.397.260 đồng (trong đó tiền gốc là 3.200.000.000 đồng, tiền lãi là 1.995.397.260 đồng) là có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngày 24/11/2020, ông Trịnh Văn T có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí tòa án vì ông T sinh ngày 14/11/1957 là người cao tuổi thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Trịnh Văn T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc ông Lê V phải trả cho ông Trịnh Văn T tổng cộng số tiền 5.195.397.260 đồng (năm tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi đồng), trong đó tiền nợ gốc là 3.200.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng), tiền lãi là 1.995.397.260 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê V phải chịu 113.195.397 đồng (một trăm mười ba triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 24/11/2020, ông Trịnh Văn T có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí tòa án vì ông T sinh ngày 14/11/1957 là người cao tuổi thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông Trịnh Văn T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TỈNH N;
- VKSND thành phố Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Túc

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Túc